

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày: 11 - 7 - 2025
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà P hạm Thị Ngọc Hữu;
2. Ông Dương Thế Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 28/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2025/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-DS, ngày 23 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2025/QĐST-DS, ngày 13 tháng 6 năm 2025; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 27/2025/TB-TA, ngày 25 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn 3, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt (đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị P, sinh năm 1957 tên thường gọi là B; Địa chỉ: Thôn 3, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh B, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn 3, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kiều O trình bày:

Giữa bà O và Bà Cao Thị P có quan hệ quen biết nhau do cùng sinh sống tại địa phương.

Trước đây, bà P có nhiều lần vay tiền của bà O, mỗi lần vay số tiền ít với mục đích chi tiêu trong gia đình, cụ thể:

+ Ngày 30 tháng 10 năm 2022, bà P vay của bà O số tiền 10.000.000 đồng cho con trai. Bà P có hứa với bà O một tháng sau sẽ trả lại tiền. Khi vay bà P có thỏa thuận với bà O tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay thì bà P có trả lãi được một thời gian. Khoảng hai năm trở lại đây, bà P đã không trả lãi cho bà O nữa.

+ Thời gian sau đó bà P đã nhiều lần hỏi vay tiền của bà O, mỗi lần số tiền ít. Cho đến đầu tháng 6/2023 âm lịch khi bà O tính toán tổng cộng số tiền lên đến 100.000.000 đồng thì bà O mới yêu cầu bà P viết giấy mượn tiền cho bà O. Bà O đã viết giấy ghi tổng cộng các khoản nợ mà chưa có giấy tờ và yêu cầu bà P ký xác nhận. Bà P đã ký vào giấy này. Đối với số tiền này khi vay thì bà P có thỏa thuận trả lãi cho bà O với mức lãi suất 2%/tháng. Bà P có trả lãi được một thời gian thì ngưng trả. Khoảng hai năm trở lại đây thì bà P không trả lãi cho bà O.

Do đó hiện nay bà O yêu cầu bà P trả cho bà O số tiền 110.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2023 âm lịch cho đến nay theo mức lãi suất 2%/tháng.

Khi bà P vay tiền của bà O thì bà P có nói là để đầu tư chăn nuôi vịt, lo cho chồng, cho con khi gặp hoạn nạn. Do đó bà O yêu cầu chồng bà P là ông Trịnh B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà P trả nợ cho bà O.

Bị đơn Bà Cao Thị P: Quá trình giải quyết vụ án, xác minh Bà Cao Thị P có hộ khẩu thường trú tại thôn 3, xã Măng Tố, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn 3, xã B, tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên bà P không thường xuyên có mặt tại địa phương, thỉnh thoảng bà P mới về nhà. Ông Trịnh B là chồng của Bà Cao Thị P đã đồng ý nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và báo lại cho bà P. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản theo quy định của tố tụng cho bà P thông qua ông Trịnh B nhưng bà P không chấp hành lên Tòa án làm việc để trình bày ý kiến, tham gia hòa giải cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều Oanh. Do đó, Bà Cao Thị P không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh B trình bày:

Ông Trịnh B là chồng của Bà Cao Thị P.

Thời gian trước đây, ông B làm nghề chăn nuôi vịt còn bà P buôn bán trứng vịt ở chợ. Trong quá trình buôn bán ở chợ thì bà P có vay mượn tiền của Bà Nguyễn Thị Kiều O và những người nào khác thì ông B không được biết cụ thể về thời gian vay mượn và số tiền. Tuy nhiên, thời gian trước đây bà O có trực tiếp vào nhà gặp ông B nói bà P có vay bà O một số tiền chưa trả. Hiện nay ông B không thể lao động được nên không đồng ý liên đới cùng với bà P trả nợ cho bà O và những người khác. Trường hợp ông B khỏe mạnh, lao động lại được thì sẽ có trách nhiệm liên đới cùng với bà P trả nợ cho bà O và những người khác.

Ông B xác nhận chữ ký, chữ viết “Cao Thị Phùng” dưới mục người mượn trong các giấy mượn tiền do bà O cung cấp trong hồ sơ vụ án là chữ của bà P.

Chứng cứ mà nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kiều O cung cấp gồm: 01 “Giấy mượn tiền” đề ngày 01/6/2023 âm lịch có ký tên người mượn Cao Thị P (Bản gốc, chữ viết tay, mực viết bi màu xanh trên giấy kẻ ô li); 01 “Giấy mượn tiền” đề ngày 30/12/2022 thể hiện nội dung “chị B Trứng có mượn của cô O 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng chẵn) thời gian 1 tháng tôi trả đủ. Ở mục người mượn ghi “chị B mượn B ký”.

Chứng cứ bị đơn – Bà Cao Thị P cung cấp: không có.

Chứng cứ mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh B cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự; biên bản xác minh, biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Không có.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 110.000.000 đồng theo giấy tờ mà bị đơn đã ký xác nhận nợ và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2023 cho đến nay theo mức lãi suất 2%/tháng.

Bị đơn không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác nhận chữ viết của bị đơn ở mục người mượn trong các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Kiều O: Buộc Bà Cao Thị P và ông Trịnh B có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị Kiều O 110.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà P, ông B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ pháp luật:*

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 3, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kiều O.*

[3.1]. Xét về yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Kiều O yêu cầu bị đơn – Bà Cao Thị P trả số tiền nợ vay là 110.000.000 đồng, bao gồm 10.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2022 và 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 01/6/2023 âm lịch.

Bị đơn – Bà Cao Thị P đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc và không gửi cho Toà án văn bản ý kiến của mình liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không cung cấp chứng cứ cho Toà án thể hiện việc trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh B (chồng hợp pháp của Bà Cao Thị P) xác nhận chữ ký, chữ viết “Cao Thị P” dưới mục người mượn trong các giấy mượn tiền do bà O cung cấp trong hồ sơ vụ án là chữ của bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2022 do bà O cung cấp thể hiện nội dung “*Chị B Trúng có mượn của cô O: 10.000.000 (Mười triệu chẵn). Thời gian 1 tháng tôi trả đủ*”, ở mục người mượn ký có ghi “*chị B mượn, B ký*”. Giấy mượn tiền đề ngày 01/6/2023 âm lịch thể hiện nội dung “*Chị B (Cao Thị P) xóm 2*

Thôn 3 xã M huyện T Bình Thuận có mượn của cô O số tiền 100.000.000 (một trăm triệu)", ở mục người mượn ghi "Cao Thị P ký Cao thị B ký". Bị đơn được thông báo về việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số nợ vay gốc 110.000.000 đồng nhưng không có ý kiến phản đối hoặc cung cấp chứng cứ chứng minh về việc đã trả nợ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh B (chồng của bị đơn) xác nhận chữ viết "Cao Thị P", "Cao Thị B" dưới mục người mượn do nguyên đơn cung cấp đúng là chữ viết của Bà Cao Thị P. Điều đó chứng tỏ: Giữa Bà Nguyễn Thị Kiều O và Bà Cao Thị P có hai lần xác lập hợp đồng vay tiền với tổng số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), đến nay chưa trả. Do đó yêu cầu của bà O về việc buộc bà P trả nợ vay là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Theo đó cần buộc Bà Cao Thị P phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền nợ vay là 110.000.000 đồng.

[3.2]. Xét về yêu cầu trả tiền nợ lãi của nguyên đơn:

Bà O yêu cầu bà P phải trả lãi trên số tiền nợ vay 110.000.000 đồng tính từ ngày 01/6/2023 âm lịch đến nay theo mức lãi suất 2%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 30/10/2022, không thể hiện về lãi suất mà chỉ thể hiện thời hạn vay là 01 tháng. Tuy nhiên, bà O cũng xác nhận sau khi vay số tiền này bà P có trả lãi được một thời gian và hiện nay chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2023. Do đó, căn cứ vào Điều 357 Bộ luật dân sự chỉ chấp nhận tính lãi của khoản vay này từ ngày 01/6/2023 âm lịch (tức ngày 18/7/2023 dương lịch) theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng). Tiền lãi của khoản vay này được tính như sau:

$10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 1.972.000 \text{ đồng}$ (Một triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Căn cứ trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 01/6/2023, chỉ thể hiện số tiền vay 100.000.000 đồng nhưng không thể hiện về thời hạn vay và lãi suất. Do đó không có căn cứ để tính lãi trên số tiền vay này từ ngày vay với mức lãi suất 2%/tháng như bà O yêu cầu mà Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi do bà P chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Thời gian bắt đầu tính lãi là từ ngày bà O thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án (ngày 13/02/2025), mức lãi suất là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng). Như vậy tiền lãi của khoản vay này được tính như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 4.095.000 \text{ đồng}$ (Bốn triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Như vậy tổng cộng tiền lãi của hai khoản vay là 6.067.000 đồng (Sáu triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Do bà P chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà O nên phải trả cho bà O số tiền lãi chậm trả là 6.067.000 đồng.

[3.3] Xét về nghĩa vụ trả nợ vay:

Nguyên đơn – bà O yêu cầu ông Trịnh B phải có nghĩa vụ liên đới cùng Bà Cao Thị P trả nợ vay cho bà O vì ông B là chồng bà P; số tiền bà P vay bà O là để cho con trai và phục vụ cho chi tiêu trong gia đình.

Ông Trịnh B cho rằng ông có biết việc bà P vay tiền của bà O do bà O có nói lại cho ông biết nhưng bà P vay tiền của bà O khi nào ông không biết và không ký. Hiện tại ông B không có khả năng lao động nên ông B không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà P trả nợ cho bà O; khi ông B khoẻ mạnh, lao động lại được thì sẽ có trách nhiệm liên đới cùng với bà P trả nợ cho bà O và những người khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các thời điểm giữa bà O và bà P xác lập hợp đồng vay tiền với nhau thì bà P và ông B là vợ chồng hợp pháp. Việc bà P vay và còn nợ tiền bà O thì bà O có thông báo cho ông B biết, ông B không phản đối hay từ chối về nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả nợ cho bà O mà chỉ nêu lên hoàn cảnh hiện tại ông B không lao động được nên không có khả năng để trả nợ cùng bà P. Do đó, cần buộc ông Trịnh B phải có trách nhiệm liên đới cùng Bà Cao Thị P trả nợ vay cho Bà Nguyễn Thị Kiều O là phù hợp với quy định tại các Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Bà Cao Thị P và ông Trịnh B phải liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền nợ vay là 116.067.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), trong đó 110.000.000 đồng tiền nợ gốc và 6.067.000 đồng tiền lãi.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kiều O được chấp nhận nên bị đơn Bà Cao Thị P và ông Trịnh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà P và ông B đều đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 161, Điều 203, khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kiều O về việc buộc bị đơn Bà Cao Thị P và ông Trịnh B phải trả tiền nợ vay.

Buộc Bà Cao Thị P và ông Trịnh B phải có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền 116.067.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng); trong đó nợ gốc là 110.000.000 đồng, nợ lãi là 6.067.000 đồng. .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Cao Thị P và ông Trịnh B.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận